



Những điều cơ bản về winform C#

27 Tháng Năm, 2020 (<https://blogcongnghetronghau.site/co-ban-winform-c/>) by admin

 Lượt xem: 32

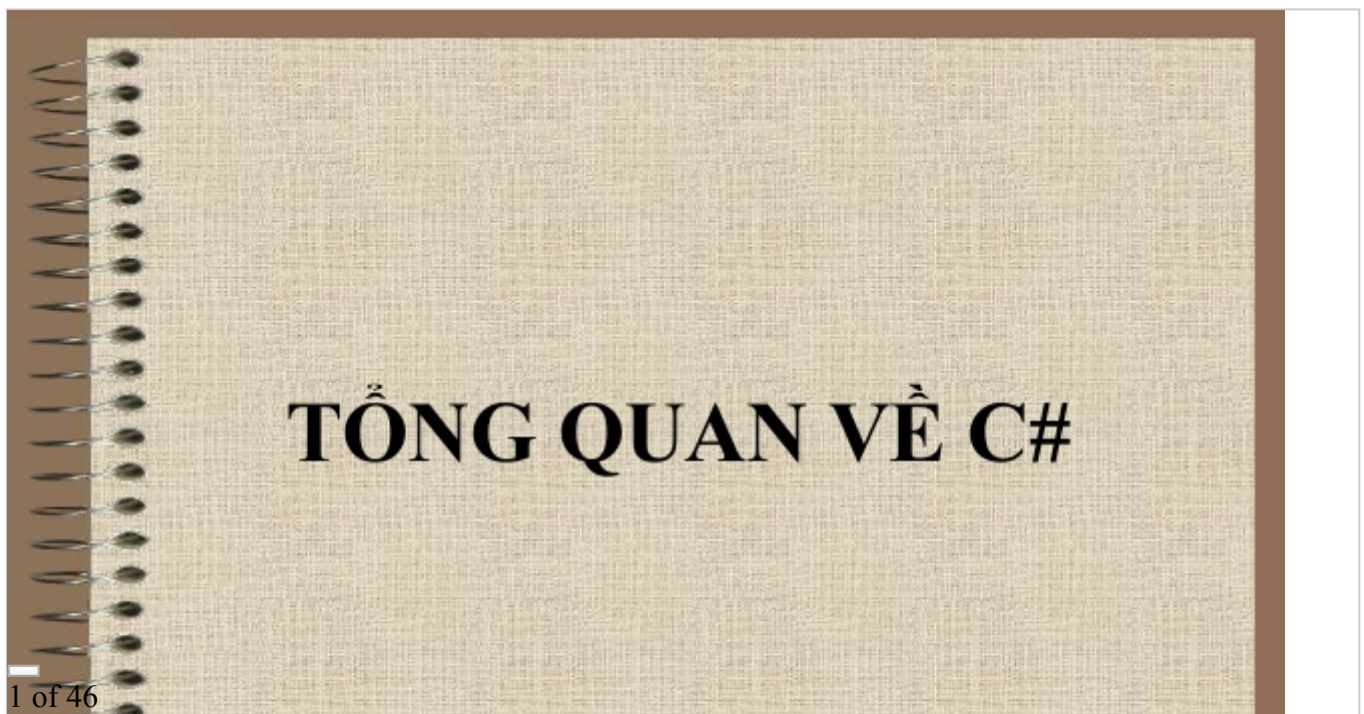


Contents [hide]

- 1. Tổng quan C#
- 2. Hướng đối tượng
 - 2.1 Phương thức nạp chồng Overloading
 - 2.2 Lớp trừu tượng
 - 2.3 Get – Set
 - 2.4 Constructor
 - 2.5 Destructor
 - 2.6 Bài tập hướng đối tượng
- 3. Cơ bản về winform
 - 3.1 Đóng Form
 - 3.2 Readonly

- 3.3 TabIndex
- 3.4 Enable: thấy nhưng không thao tác được
- 3.5 Visible: Không thấy hiện ra luôn
- 3.6 Anchor: neo theo form
- 3.7 Text-box
- 3.8 Button
- 3.9 ListBox & Combobox
- 3.10 ListView
- 3.11 Data Grid View
- 4. Kết nối CSDL
- 5. Các mẹo khi sử dụng
- 6. Kinh nghiệm
 - 6.1 Show form con từ form cha
 - 6.2 Lấy năm hiện tại
 - 6.3 Truyền giá trị giữa các form trong C# bằng thuộc tính DialogResult
 - 6.4 Public cho đối tượng(textbox,...)
 - 6.5 Sử dụng ArrayList và ListBox
 - 6.6 Xử lý bắt phím
 - 6.7 Combobox và ArrayList
- 7. Mã ASCII

1. Tổng quan C#



2. Hướng đối tượng

2.1 Phương thức nạp chồng Overloading

Tức là có nhiều phương thức trùng tên, trùng kiểu trả về nhưng khác tham số truyền vào.

- **ref** int a
- **out** int b

Ví dụ:



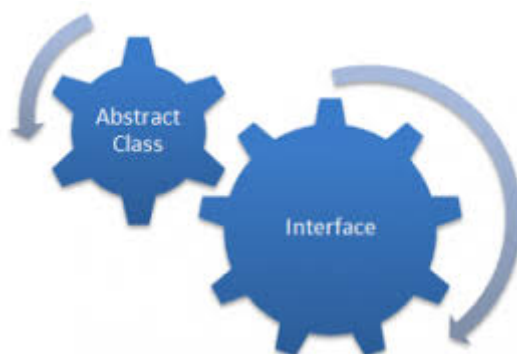
```
1 public int chuVi(int a, int b) {  
2     return (a+b);  
3 }  
4  
5 public int chuVi(int a, int b, int c) {  
6     return (a+b+c);  
7 }
```

Ngoài ra trong C# hướng đối tượng còn có một trường hợp ghi đè nữa là Override: tức là có những phương thức trùng tên, trùng kiểu trả về, cùng tham số nhưng định nghĩa khác nhau. Lớp con ghi đè lại phương thức của lớp cha.



```
1 public virtual string Show() {}  
2 public override string Show() {}
```

2.2 Lớp trừu tượng



```
1 abstract class ConNguoi {  
2     public abstract string tinhTuoi();  
3 }
```

2.3 Get – Set



```
1 private string hoten;
2
3 public string HoTen {
4     get { return hoten; }
5     set { hoten = value; }
6 }
7
8 //khi chạy
9 string name = tenClass.HoTen;    //get
10 tenClass.HoTen = "blog cong nghe"; //set
```

Với mình thì mình sẽ làm cách như thế này. Nhưng mình thấy cách trên lại tiện hơn nhiều nhưng do mình quen cách dưới hơn.



```
1 private string hoten;
2
3 public string HoTen() {
4     return hoten;
5 }
6
7 public void HoTen(string hoten) {
8     this.hoten = hoten;
9 }
10
11 //khi chạy
12 string name = tenClass.HoTen();    //get
13 tenClass.HoTen( "blog cong nghe" ); //set
```

2.4 Constructor

Tên hàm sẽ trùng với tên lớp. Và các bạn lưu ý một điều là khi **tạo constructor** có tham số thì trình biên dịch không tạo **constructor mặc định** nếu bạn cố gắng khai báo kiểu constructor mặc định thì sẽ bị báo lỗi, để khắc phục nó thì bạn chỉ cần **tạo constructor mặc định** là được. (Constructor mặc định là constructor không có tham số nhé).



```
1 class ConNguoi {
2     int tuoi;
3
```

```

4     public ConNguoi() { }
5     public ConNguoi(int tuoi) {
6         this.tuoi = tuoi;
7     }
8 }

```

Khi không khai báo phạm vi truy xuất, được hiểu là giá trị thấp nhất. Tức là biến **tuoi** ở trạng thái **private**.

2.5 Destructor

Ví dụ:



```

1 if(true) {
2     HocSinh hs = new HocSinh();
3 }
4 //hs bị hủy sẽ gọi Destructor

```

Cú Pháp:



```

1 class ConNguoi {
2     int tuoi;
3
4     public ~ConNguoi() { }
5 }

```

2.6 Bài tập hướng đối tượng

Bài 3: Xây dựng lớp ngày tháng năm (Date) gồm:

Các thành viên dữ liệu:

Ngày (day) , Tháng (month) , Năm (year) là số nguyên

Các hàm thành viên:

Constructor với 3 tham số là ngày tháng năm với giá trị mặc định là 1/1/1900

Hàm xuất ngày tháng năm theo dạng: ngày/tháng/năm

Hàm kiểm tra ngày tháng năm có hợp lệ không ? (Kiểm tra theo ngày, tháng và năm)

Xây dựng lớp nhân viên (Employee) gồm:

Các thành viên dữ liệu:

Họ nhân viên (last name) là chuỗi

Ngày sinh, Ngày vào làm kiểu Date

Các hàm thành viên:



Constructor với 4 tham số là họ, tên, ngày sinh, ngày vào làm

Hàm xuất đối tượng nhân viên ra màn hình bao gồm: họ, tên, ngày sinh, ngày vào làm



```

1 using System;
2
3 /* main */
4 public class Program
5 {
6     public static void Main()
7     {
8         Date ngaySinh = new Date(1, 9, 1999);
9         Date ngayVaoLam = new Date(08, 4, 2020);
10
11         Employee nv = new Employee("Do", "Hao", ngaySinh, ngayVaoLam);
12         nv.show();
13     }
14 }
15
16
17 /* Lop Date */
18 public class Date {
19     private int day;
20     private int month;
21     private int year;
22
23     public void setDay(int day) {
24         this.day = day;
25     }
26
27     public void setMonth(int month) {
28         this.month = month;
29     }
30
31     public void setYear(int year) {
32         this.year = year;
33     }
34
35     public int getDay() {
36         return day;
37     }
38

```

```

39     public int getMonth() {
40         return month;
41     }
42
43     public int getYear() {
44         return year;
45     }
46
47     public Date(int day, int month, int year) {
48         this.day = day;
49         this.month = month;
50         this.year = year;
51     }
52
53     public Date() {
54         this.day = 1;
55         this.month = 1;
56         this.year = 1900;
57     }
58
59     public void show() {
60         Console.Write(day + "/" + month + "/" + year);
61     }
62
63     public bool hopLe() {
64         if( !validateDay() ) {
65             Console.Write("Loi ngay");
66             return false;
67         }
68
69         if( !validateMonth() ) {
70             Console.Write("Loi thang");
71             return false;
72         }
73
74         if( !validateYear() ) {
75             Console.Write("Loi nam");
76             return false;
77         }
78         return true;
79     }
80
81     public bool validateDay() {
82         if( day < 1 || day > 31 )

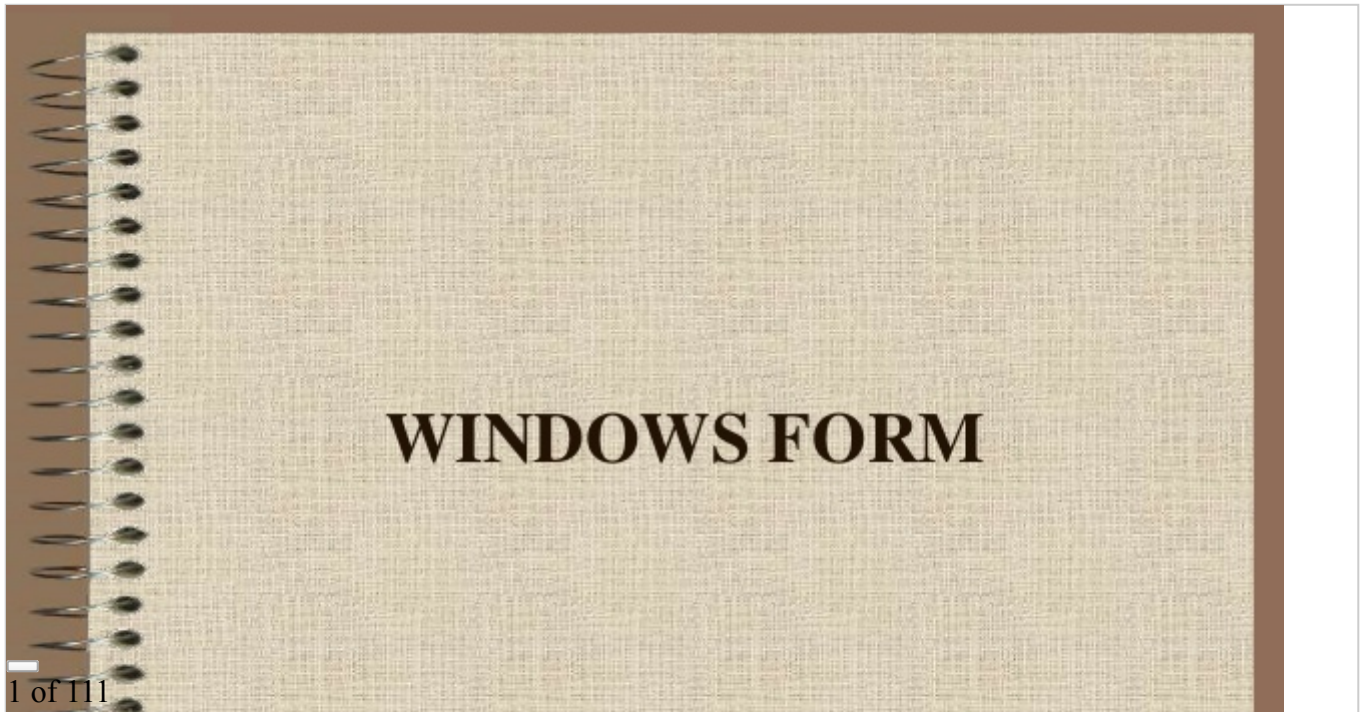
```

```

82         if( day<1 || day>31 )
83             return false;
84         return true;
85     }
86
87     public bool validateMonth() {
88         if( month<1 || month>12 )
89             return false;
90         return true;
91     }
92
93     public bool validateYear() {
94         if( year<1900 )
95             return false;
96         return true;
97     }
98 }
99
100
101 /* Lop Employee*/
102 public class Employee {
103
104     private String ho;
105     private String ten;
106     private Date birthday = new Date();
107     private Date ngayVaoLam = new Date();
108
109     public Employee() {
110     }
111
112     public Employee(String ho, String ten, Date birthday, Date ngayVaoLam) {
113         this.ho = ho;
114         this.ten = ten;
115         this.birthday = birthday;
116         this.ngayVaoLam = ngayVaoLam;
117     }
118
119     public void show() {
120         Console.WriteLine("Ho: " + ho);
121         Console.WriteLine("Ten: " + ten);
122         Console.Write("Ngay sinh: " ); birthday.show(); Console.WriteLine();
123         Console.Write("Ngay vao lam: " ); ngayVaoLam.show();
124     }
125 }

```


3. Cơ bản về winform



3.1 Đóng Form



```
1 this.Close();
```

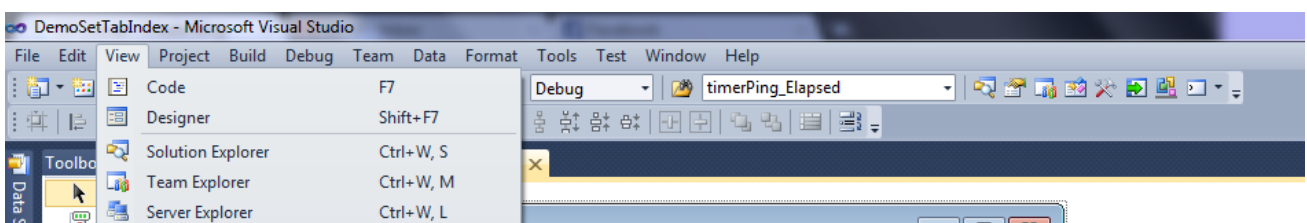
3.2 Readonly

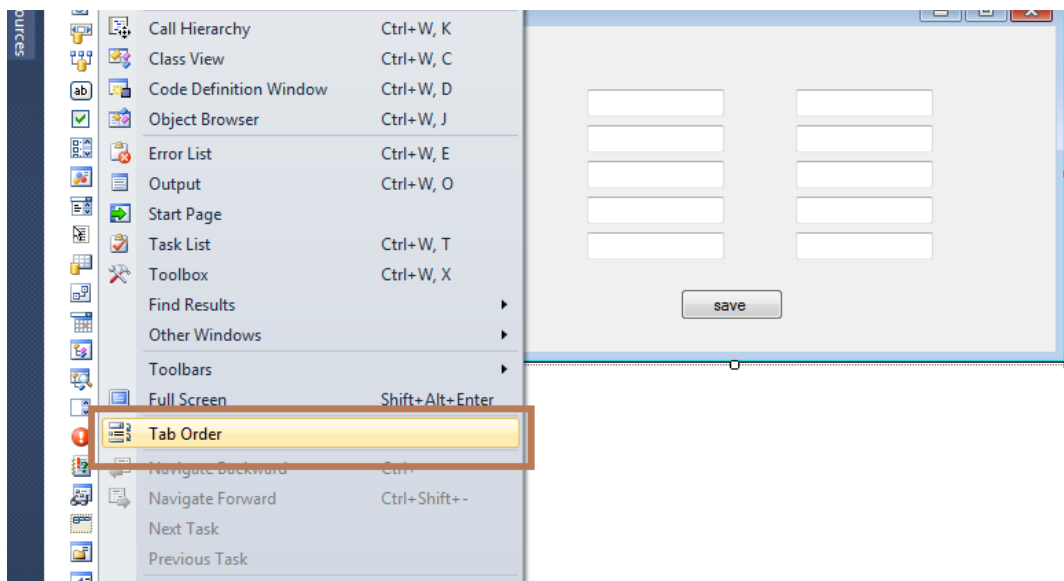
- Const
- define

3.3 TabIndex

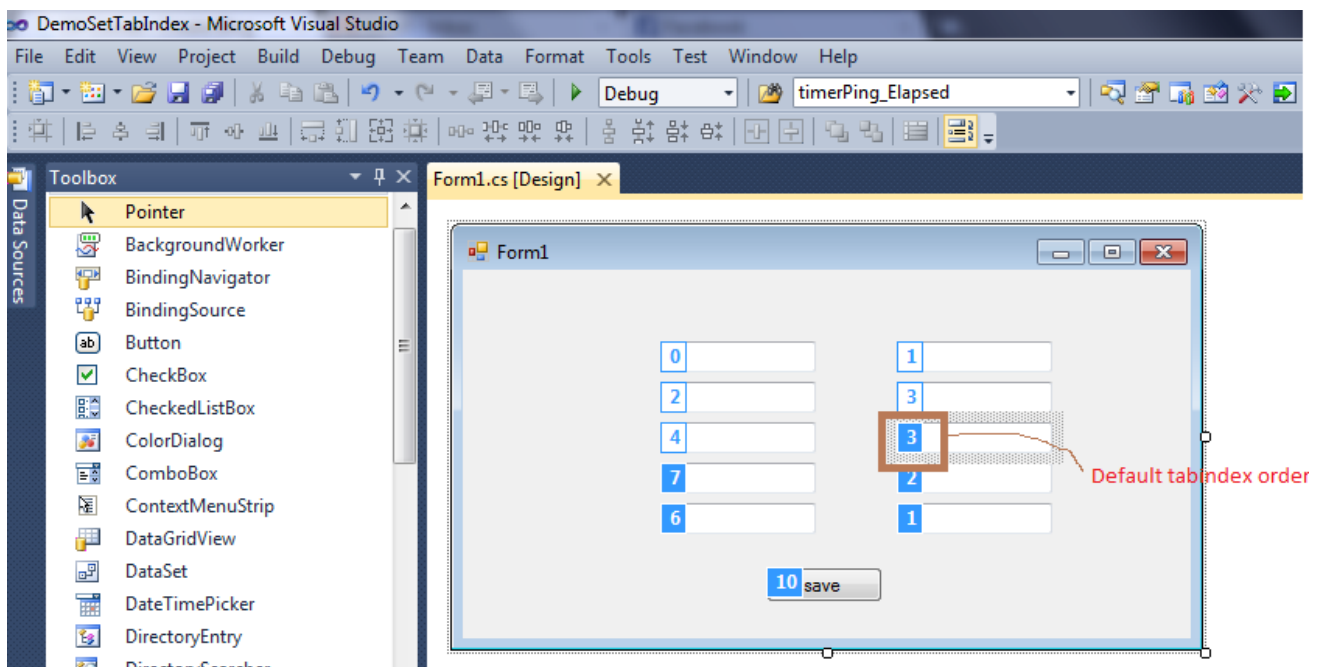
TabIndex là thuộc tính nhận **thứ tự** của control khi nhấn **phím Tab**.

Bước 1: View -> TabOrder

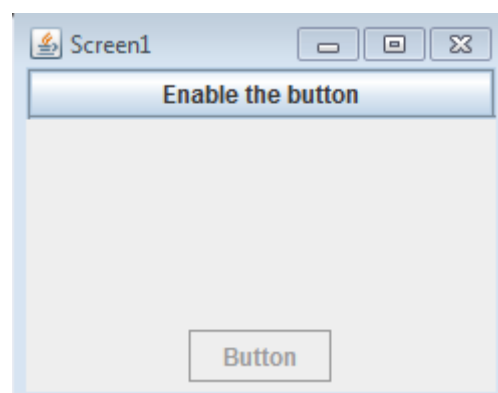




Step 2 Click vào mỗi control để thay đổi

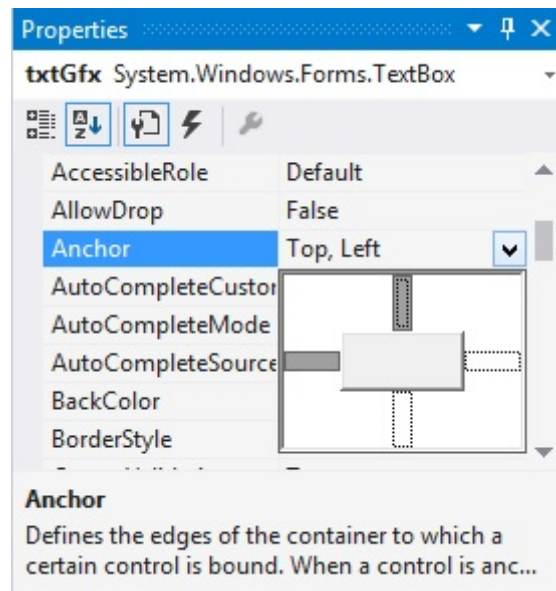


3.4 Enable: thấy nhưng không thao tác được

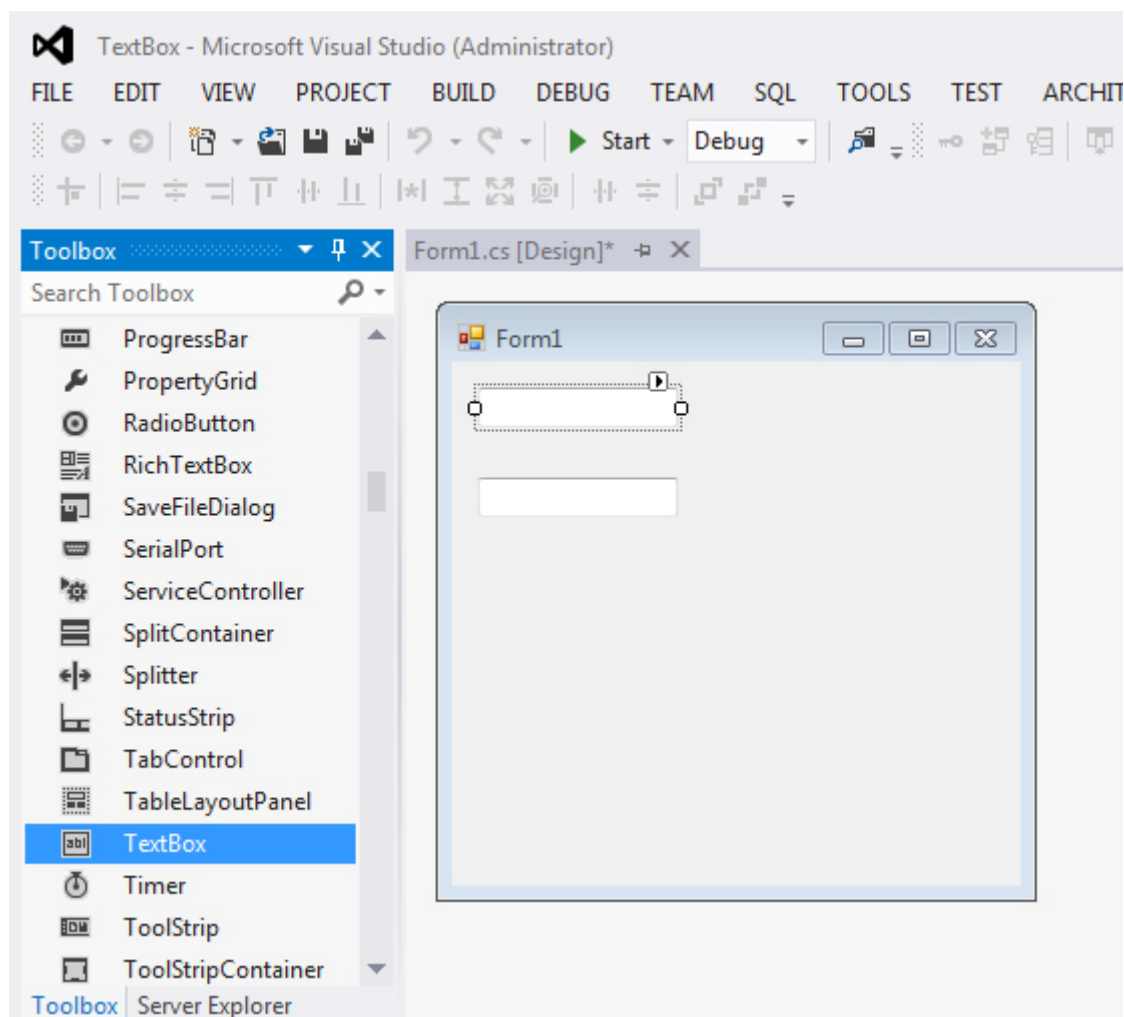


3.5 Visible: Không thấy hiện ra luôn

3.6 Anchor: neo theo form

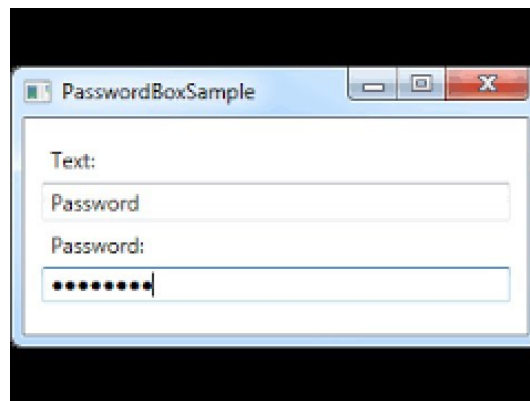
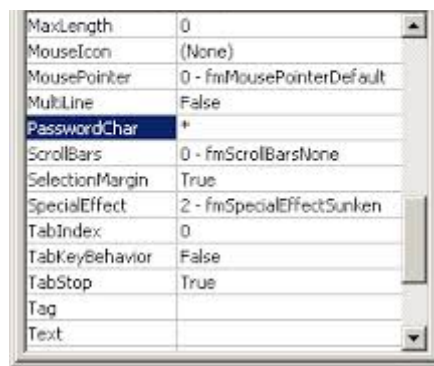


3.7 Text-box

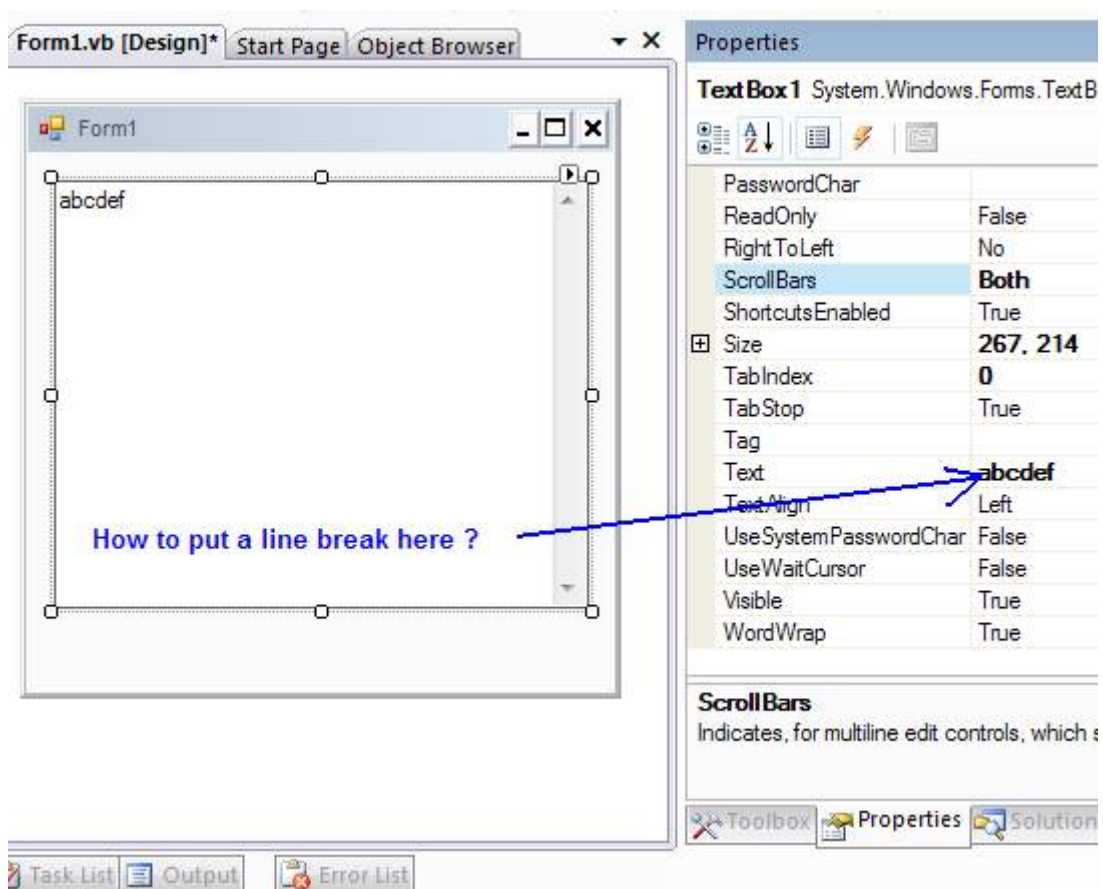


- **Password:** sử dụng thuộc tính **PasswordChar** (các kí tự nhập vào biến thành dấu *)

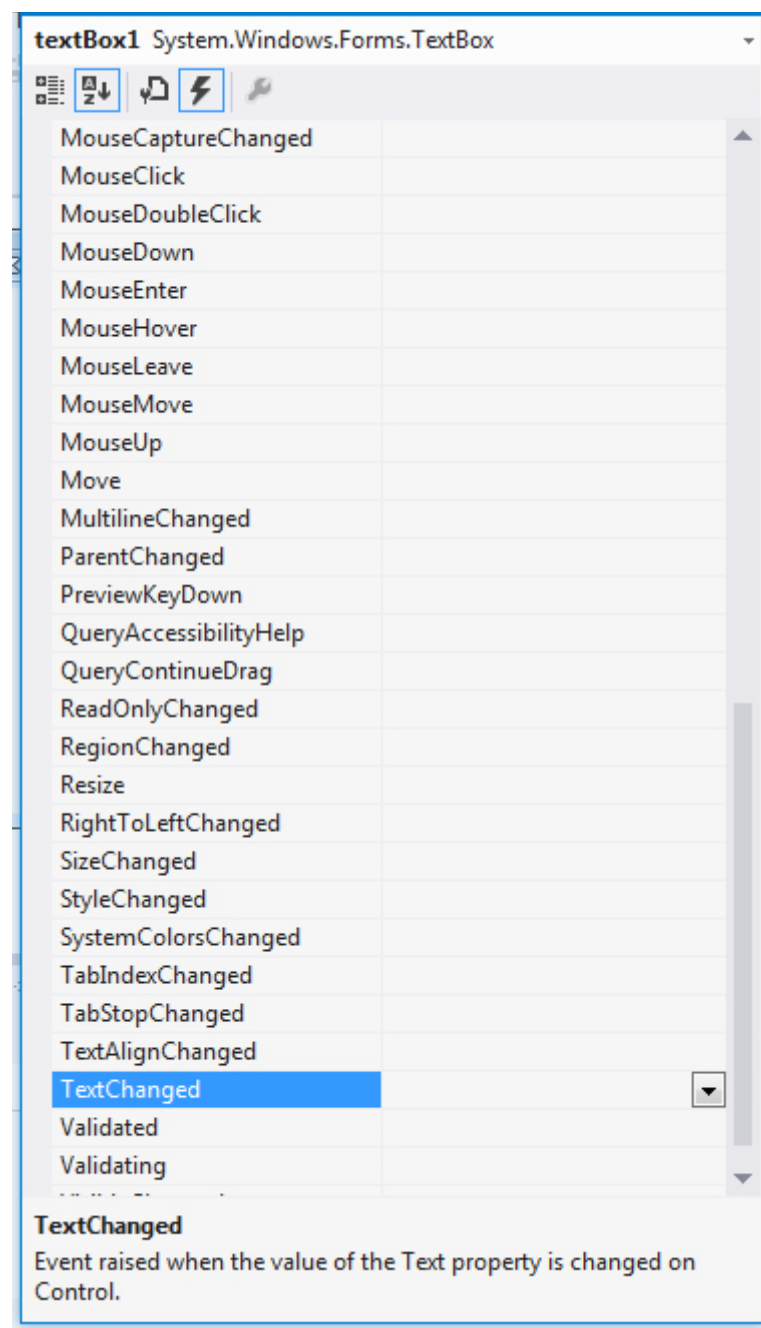




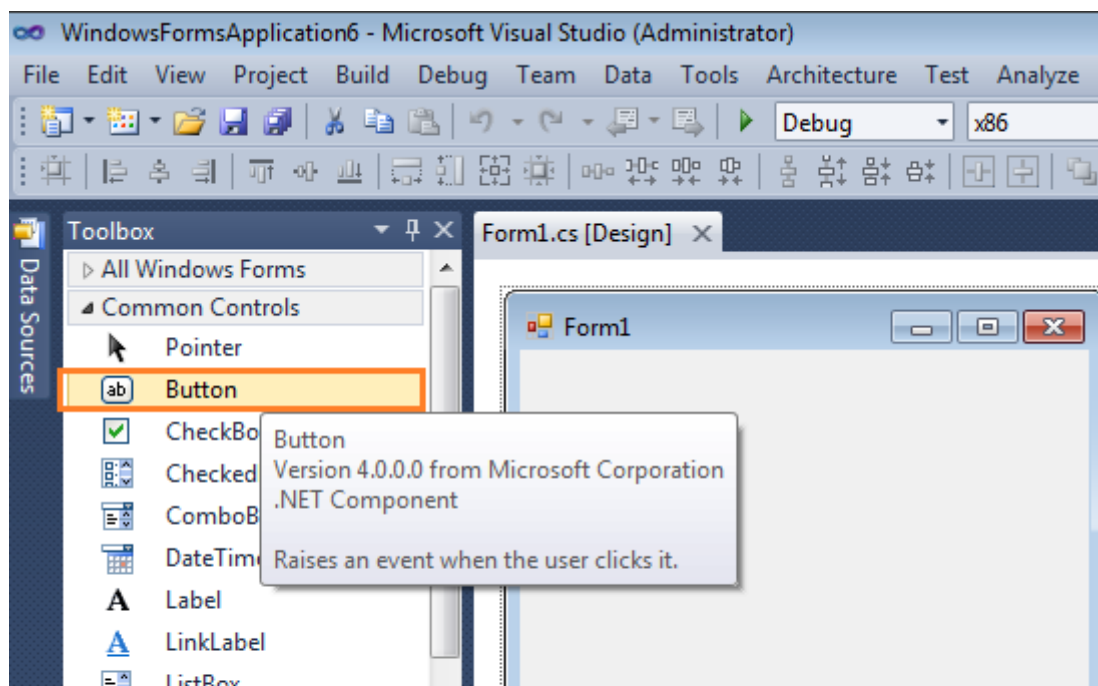
- **Hiện nhiều dòng để nhập:** sử dụng thuộc tính **Multiple** và nhớ thêm **ScrollBar**

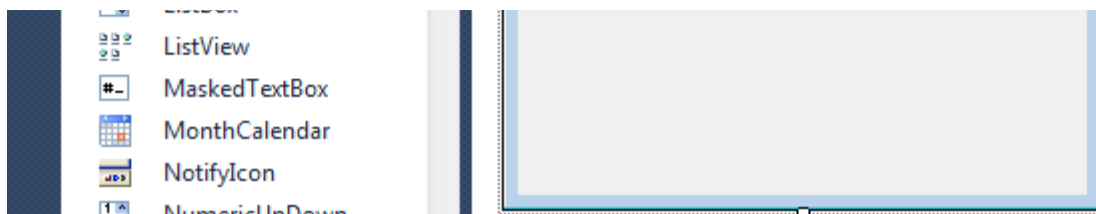


- **Sự kiện:** TextChanged

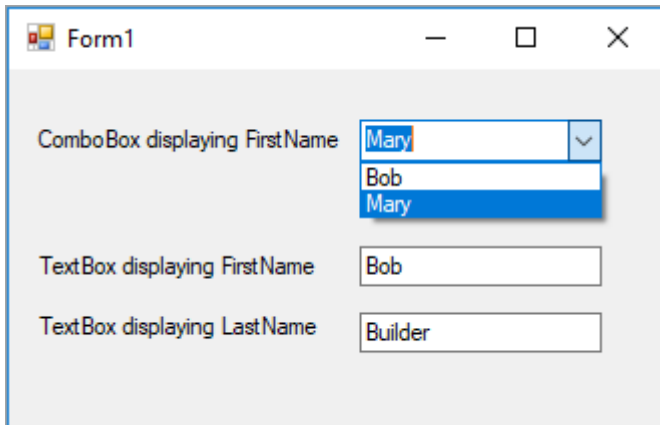


3.8 Button





3.9 ListBox & Combobox



- Lấy dữ liệu được chọn:
tenCB.Items[vi_tri].toString();
hoặc **tenCB.Items.IndexOf(vi_tri);**
- Thêm dữ liệu:
tenCB.Items.Add();
- Xóa dữ liệu:
tenCB.Items.RemoveAt(vi_tri);
- DropDownStyle
- DisplayMembers
- ValueMember
- DataSource: nguồn của CSDL

3.10 ListView



```
1 ColumnHeader col1 = new ColumnHeader();
2 col1.Text = "Ten Cot";
3 listviewName.Column.Add(col1);
```

3.11 Data Grid View

Link hướng dẫn: <https://tuandc.com/lap-trinh/goi-du-lieu-tu-datagridview-va-listview-len-textbox-khi-click-dong-trong-c.html> (<https://tuandc.com/lap-trinh/goi-du-lieu-tu-datagridview-va-listview-len-textbox-khi-click-dong-trong-c.html>)

Thuộc tính:

- **ReadOnly**
- **AutoSizeColumnMode** : Fill (để nội dung full width của **dataGridView**)



```
1 String sql = "SELECT maSinhVien as 'Mã Sinh Viên', tenSinhVien as 'Tên Sinh Viên' FROM sin
2 DataTable bangSinhVien = new DataTable();
3 bangSinhVien = csdl.LayBang(sql);
4 dgvSinhVien.DataSource = bangSinhVien;
```

4. Kết nối CSDL

Private content!

This content has been marked as
private by the uploader.

Thư viện kết nối csdl của thầy Việt: <https://drive.google.com/open>
(https://drive.google.com/open?id=1PE2PgYV_ukLMpwpCperlPpdi3HHI_XKJ)

5. Các mẹo khi sử dụng

1. **Ctrl + F4**: đóng toàn bộ các tab làm việc trên visual studio.

6. Kinh nghiệm

6.1 Show form con từ form cha




```

1 //form cha vẫn thao tác được
2 xu_ly_them frmThem = new xu_ly_them();
3 frmThem.Show();
4
5 //khóa form cha khi form con hiển thị
6 xu_ly_them frmThem = new xu_ly_them();
7 frmThem.ShowDialog();
8
9 //hiện form con ẩn form cha
10 //lưu ý visible form cha phải thực hiện trước khi form con hiển thị
11 xu_ly_them frmThem = new xu_ly_them();
12 this.Visible = false;
13 frmThem.ShowDialog();
14 this.Visible = true;

```

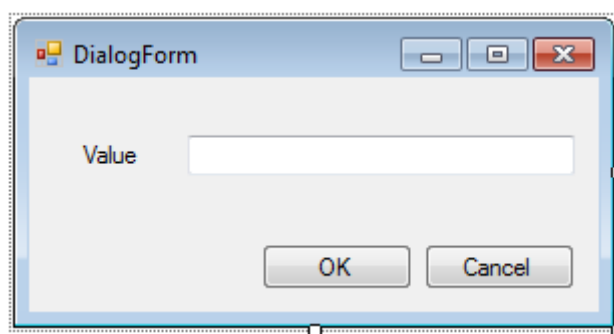
6.2 Lấy năm hiện tại



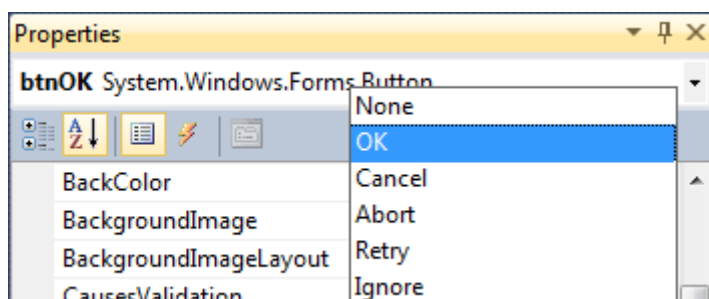
```
1 DateTime.Now.Year
```

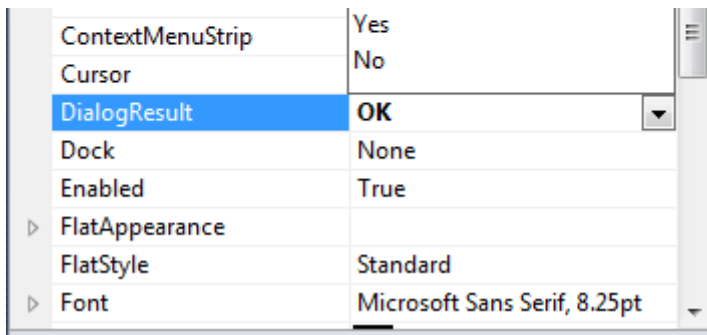
6.3 Truyền giá trị giữa các form trong C# bằng thuộc tính DialogResult

DialogForm: có 1 TextBox (id: **txtValue**) và 2 button **OK**, **Cancel**



(<https://trustweb.vn/wp-content/uploads/2015/01/DialogForm.png>) Đối với button OK, bạn set thuộc tính **DialogResult** là **OK** và tương tự, button Cancel có thuộc tính **DialogResult** là **Cancel**





(<https://trustweb.vn/wp-content/uploads/2015/01/DialogResult-OK.png>)

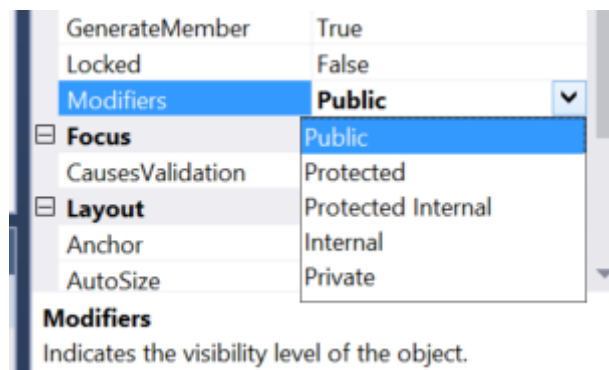


```

1 DialogForm frm = new DialogForm();
2 //Gán giá trị cho biến textValue trong DialogForm
3 frm.textValue = txtValue.Text;
4 //Nếu sau khi bạn ấn nút OK trên DialogForm
5 if (frm.ShowDialog() == System.Windows.Forms.DialogResult.OK) {
6     //Gán giá trị textValue trong DialogForm cho textbox txtValue trong MainForm
7     txtValue.Text = frm.textValue;
8 }

```

6.4 Public cho đối tượng(textbox,...)



6.5 Sử dụng ArrayList và ListBox



```

1 //ArrayList
2     //Khai báo
3     ArrayList dsKhachhang = new ArrayList();
4
5     //duyet
6     for (int i=0; i< dsKhachhang.Count; i++)
7     {
8     }
9     //Thêm

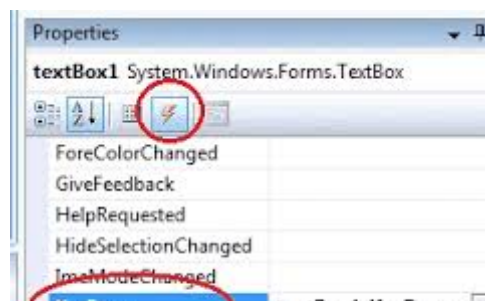
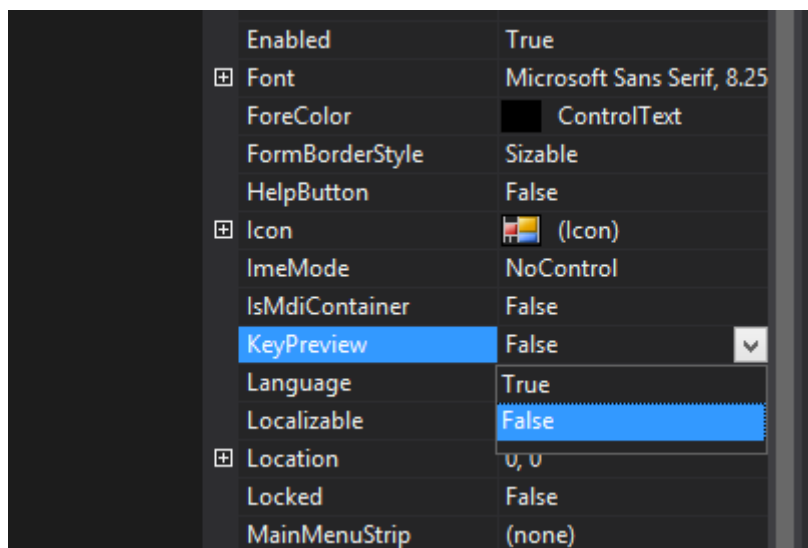
```

```

10     dsKhachhang.Add(kh);
11     //Xóa
12     dsKhachhang.RemoveAt(index);
13     dsKhachhang.Clear(); //Xóa hết
14
15 //ListBox
16     //xóa
17     lbKhachHang.Items.Clear(); //xóa tất cả
18     lbKhachHang.Items.RemoveAt(index);
19     //thêm
20     lbKhachHang.Items.Add(kh.hoten);
21     //Lấy vị trí được chọn
22     lbKhachHang.SelectedIndex;
23
24 //Kết hợp ListBox và ArrayList
25 KháchHang kh= new KháchHang();
26 lbKhachHang.Items.Clear();
27 for (int i=0; i< dsKhachhang.Count; i++)
28 {
29     kh= (KháchHang)dsKhachhang[i];
30     lbKhachHang.Items.Add(kh.hoten);
31 }

```

6.6 Xử lý bắt phím





```
1 //Viết trong hàm KeyDownEvent
2 switch (e.KeyValue)
3 {
4     case 48:
5         btn0_Click(sender, e);
6         break;
7     case 108:
8         btnBang_Click(sender, e);
9         break;
10 }
```

6.7 Combobox và ArrayList

ArrayList sử dụng như phần 6.5 nha!



```
1 COMBOBOX
2
3 //thêm một item
4 cmb.Items.Add((sinhvien)ds[i]);
5
6 //xóa
7     //xóa tất cả
8     cmb.Items.Clear();
9     //xóa một phần tử
10     Xóa trong ArrayList rồi cập nhật lại cho combobox
11
12 //Hiển thị giá trị của trường nào
13 cmb.DisplayMember = "maSo";
14
15 //lấy vị trí được chọn
16 int index = cmb.SelectedIndex;
17
18 //text hiển thị
19 cmb.Text = "";
```

7. Mã ASCII



Mã ascii của bảng chữ cái, bàn phím Enter, Space, ESC, mũi tên

Khi học lập trình C hoặc C++ Chắc hẳn các bạn sẽ được làm quen với bảng mã ASCII các ký tự chữ số và bàn phím để nhận biết khi sử dụng một số thao tác như nhập tới khi nhấn Enter hoặc phím nào đó. một số mã ASCII thường gặp là:

- Phím Enter: 13
- Phím Space: 32
- Phím Xóa ngược(BackSpace) <–: 8
- Phím ESC: 27
- Tab: 9
- CTRL: 17

Các kỹ tự, chữ cái	Hệ 10(Thập phân)	Hệ 2(Nhị phân)	Hệ 16(Thập lục phân)
[Khoảng trắng]	32	010 0000	20
!	33	010 0001	21
“	34	010 0010	22
#	35	010 0011	23
\$	36	010 0100	24
%	37	010 0101	25
&	38	010 0110	26
‘	39	010 0111	27
(40	010 1000	28
)	41	010 1001	29
*	42	010 1010	2A
+	43	010 1011	2B
,	44	010 1100	2C
–	45	010 1101	2D
.	46	010 1110	2E

/	47	010 1111	2F
0	48	011 0000	30
1	49	011 0001	31
2	50	011 0010	32
3	51	011 0011	33
4	52	011 0100	34
5	53	011 0101	35
6	54	011 0110	36
7	55	011 0111	37
8	56	011 1000	38
9	57	011 1001	39
:	58	011 1010	3A
;	59	011 1011	3B
<	60	011 1100	3C
=	61	011 1101	3D
>	62	011 1110	3E
?	63	011 1111	3F
@	64	100 0000	40
A	65	100 0001	41
B	66	100 0010	42
C	67	100 0011	43
D	68	100 0100	44
E	69	100 0101	45
F	70	100 0110	46
G	71	100 0111	47

G	/1	100 0111	4/
H	72	100 1000	48
I	73	100 1001	49
J	74	100 1010	4A
K	75	100 1011	4B
L	76	100 1100	4C
M	77	100 1101	4D
N	78	100 1110	4E
O	79	100 1111	4F
P	80	101 0000	50
Q	81	101 0001	51
R	82	101 0010	52
S	83	101 0011	53
T	84	101 0100	54
U	85	101 0101	55
V	86	101 0110	56
W	87	101 0111	57
X	88	101 1000	58
Y	89	101 1001	59
Z	90	101 1010	5A
[91	101 1011	5B
\	92	101 1100	5C
]	93	101 1101	5D
^	94	101 1110	5E
	95	101 1111	5F

–	95	101 1111	51
`	96	110 0000	60
a	97	110 0001	61
b	98	110 0010	62
c	99	110 0011	63
d	100	110 0100	64
e	101	110 0101	65
f	102	110 0110	66
g	103	110 0111	67
h	104	110 1000	68
i	105	110 1001	69
j	106	110 1010	6A
k	107	110 1011	6B
l	108	110 1100	6C
m	109	110 1101	6D
n	110	110 1110	6E
o	111	110 1111	6F
p	112	111 0000	70
q	113	111 0001	71
r	114	111 0010	72
s	115	111 0011	73
t	116	111 0100	74
u	117	111 0101	75
v	118	111 0110	76
w	119	111 0111	77

x	120	111 1000	78
y	121	111 1001	79
z	122	111 1010	7A
{	123	111 1011	7B
	124	111 1100	7C
}	125	111 1101	7D
~	126	111 1110	7E

Mã ASCII của bàn phím:

Phím	Mã ASCII
– (keypad)	109
. (keypad)	110
/ (keypad)	111
F1	112
F2	113
F3	114

F4	115
F5	116
F6	117
F7	118
F8	119
F9	120
F10	121
F11	122
F12	123
F13	124
F14	125
F15	126

Back space	8
Tab	9
Clear	12
Enter	13
Shift	16
Ctrl	17
Alt	18
Caps lock	20
Esc	27
Space bar	32
Page up	33
Page down	34

Nguồn: <https://vforum.vn/diendan/showthread.php?/4832-Ma-ASCII-cua-bang-chu-cai-ban-phim-Enter-Space-ESC-mui-ten> (<https://vforum.vn/diendan/showthread.php?74832-Ma-ASCII-cua-bang-chu-cai-ban-phim-Enter-Space-ESC-mui-ten>)

Previous Post:

Ngôn ngữ lập trình prolog
(<https://blogcongnghe.tronghao.site/prolog/>)

Next Post:

Phân tích Project Website nghe nhạc làm từ Laravel của Sharecode.vn
(<https://blogcongnghe.tronghao.site/project-website-nghe-nhac-laravel/>)

Trả lời

Đã đăng nhập bằng tài khoản admin (<https://blogcongnghe.tronghao.site/wp-admin/profile.php>).
Đăng xuất? (https://blogcongnghe.tronghao.site/wp-login.php?action=logout&redirect_to=https%3A%2F%2Fblogcongnghe.tronghao.site%2Fco-ban-winform-c%2F&_wpnonce=0e6befc6fd)

Bình luận

Phản hồi

Tìm kiếm

Search here..



Blog Công Nghệ
2 lượt thích

Đã thích

Gửi tin nhắn

Bạn thích nội dung này

Bài viết mới

Giao diện Admin – không còn khó khăn nữa (<https://blogcongnghe.tronghao.site/giao-dien-admin-khong-con-kho-khan-nua/>)

CKEditor đơn giản nhưng mạnh mẽ (<https://blogcongnghe.tronghao.site/ckeditor-don-gian-nhung-manh-me/>)

Action trong Photoshop lợi hại thế nào (<https://blogcongnghe.tronghao.site/action-trong-photoshop-loi-hai-the-nao/>)

Github cơ bản (<https://blogcongnghe.tronghao.site/github-co-ban/>)

Lệnh cơ bản thường sử dụng trong PHP (<https://blogcongnghe.tronghao.site/lenh-co-ban-thuong-su-dung-trong-php/>)

Lượng truy cập

0001607



Visit Today : 6




Visit Yesterday : 13



This Month : 303



 Who's Online : 2

© 2020 Blog Công Nghệ | WordPress Theme by Superbthemes (<https://superbthemes.com/>)

